Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Số: 23/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP KASATI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI**

- Mã chứng khoán: KST
- Địa chỉ: 270A, Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.3865.5343 Fax: 028.3865.2487
- Email: nhity@kasati.com.vn Website:Kasati.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/10/2026 tại đường dẫn: www.kasati.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N:0302826473-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI ★ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRẦN YẾN NHI

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270 A - LÝ THƯỜNG KIỆT - PHƯỜNG DIÊN HỒNG - TP. HCM
TEL: 38655343 - 38645433 - FAX : 38652487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2026

Ngày 27 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
Địa chỉ:270A Lý Thường Kiệt, P.Diên Hồng, TPHCM
Tel: 08.38655344 Fax: 08.38652487

Mẫu số:B01-DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**169.528.755.569**	**350.030.274.314**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**51.913.402.683**	**77.357.131.157**
1. Tiền	111	6.780.298.187	4.689.042.426
2. Các khoản tương đương tiền	112	45.133.104.496	72.668.088.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**1.899.228.675**	**1.760.659.908**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.899.228.675	1.760.659.908
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**107.169.615.000**	**265.419.890.723**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	79.912.696.109	243.379.156.657
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	581.621.455	78.495.192
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	26.998.444.382	22.285.385.820
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(323.146.946)	(323.146.946)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6.553.677.580**	**4.229.865.143**
1. Hàng tồn kho	141	8.538.824.346	9.146.984.476
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	(1.985.146.766)	(4.917.119.333)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**	**1.992.831.631**	**1.262.727.383**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	1.606.805.128	73.928.040
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	385.441.017	1.117.197.163
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	585.486	71.602.180
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**10.167.037.489**	**9.595.310.791**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**62.196.750**	**62.196.750**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu dài hạn khác	215	62.196.750	62.196.750
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		
II. Tài sản cố định	**220**	**3.588.928.777**	**4.053.891.538**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.486.941.333	3.907.823.797
- Nguyên giá	222	41.614.953.214	43.004.174.382
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(38.128.011.881)	(39.096.350.585)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	101.987.444	146.067.741
- Nguyên giá	228	1.032.865.959	1.032.865.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(930.878.515)	(886.798.218)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		
- Nguyên giá	234		
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**1.158.006.000**	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	1.158.006.000	
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**4.900.000.000**	**4.900.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	4.900.000.000	4.900.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**	**457.905.962**	**579.222.503**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	457.905.962	579.222.503
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4. Tài sản dài hạn khác	274		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**	**179.695.793.058**	**359.625.585.105**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**101.443.667.481**	**278.016.329.491**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**101.443.667.481**	**278.016.329.491**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	55.225.701.452	226.637.528.912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.262.319.265	37.698.733
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	3.036.146.035	1.456.824.363
5. Phải trả người lao động	315	1.405.240.000	7.136.089.287
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	30.253.777.139	35.931.815.207
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	75.630.000	80.920.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	8.911.072.315	6.397.607.667
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	273.781.275	337.845.322
14. Quỹ bình ổn giá	324		
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		
II. Nợ dài hạn	**330**		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		
8. Phải trả dài hạn khác	338		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**78.252.125.577**	**81.609.255.614**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	59.920.200.000	59.920.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	59.920.200.000	59.920.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11.101.457.359	7.744.668.137
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	7.230.468.218	13.944.387.477
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	2.802.911.622	2.802.911.622
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	4.427.556.596	11.141.475.855
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**179.695.793.058**	**359.625.585.105**

Tp.HCM, Ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thanh Thảo	Đoàn Thị Triệu Phước	Nguyễn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
Địa chỉ:270A Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng,TPHCM
Tel: 08.38655344 Fax: 08.38652487

Mẫu số:B02-DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**18.329.337.936**	**508.103.403.628**	**212.732.571.902**	**579.638.849.026**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	103.093.223	462.067.956	141.761.455	563.206.599
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	VI.1	**18.226.244.713**	**507.641.335.672**	**212.590.810.447**	**579.075.642.427**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.584.188.701	487.308.766.059	197.238.208.122	548.770.258.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**4.642.056.012**	**20.332.569.613**	**15.352.602.325**	**30.305.384.168**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.658.415.062	146.062.421	4.287.677.725	1.388.441.603
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	111.051.216	2.700.808.399	1.393.316.875	6.045.121.851
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			247.095.904	998.113.513	347.476.258
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	**5.207.050.122**	**7.608.242.208**	**12.835.479.285**	**16.480.843.370**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(24+	**30**		**982.369.736**	**10.169.581.427**	**5.411.483.890**	**9.167.860.550**
11. Thu nhập khác	31		196.480	171.580.200	134.102.036	2.349.546.088
12. Chi phí khác	32		64.869.644		72.513.274	403.144.196
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(64.673.164)**	**171.580.200**	**61.588.762**	**1.946.401.892**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**917.696.572**	**10.341.161.627**	**5.473.072.652**	**11.114.262.442**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.17	183.539.314	1.725.388.430	1.045.516.056	2.222.852.488
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**734.157.258**	**8.615.773.197**	**4.427.556.596**	**8.891.409.954**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	**70**	**VI.9**	**37**	**1.352**	**653**	**1.398**

Tp.HCM, Ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thanh Thảo	Đoàn Thị Triệu Phước	Nguyễn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
Địa chỉ:270A Lý Thường Kiệt,P.Diên Hồng, TPHCM
Tel: 08.38655344 Fax: 08.38652487

Mẫu số:B03-DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**5.473.072.652**	**11.114.262.442**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	499.685.909	506.955.910
- Các khoản dự phòng	03	(2.931.972.567)	(2.653.046.804)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.662.729.647
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		
- Chi phí đi vay	06	998.113.513	347.476.258
- Các khoản điều chỉnh khác	07	71.939.996	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**4.110.839.503**	**13.978.377.453**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	142.240.813.280	(206.299.717.483)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	608.160.130	2.355.513.148
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(159.657.003.826)	327.642.250.569
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(953.654.585)	(68.164.437)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(998.113.513)	(347.476.258)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.932.780.872)	(1.320.415.339)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15.100.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(96.000.000)	(85.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(16.677.739.883)***	***135.869.517.653***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.185.185)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(202.000.000.000)	(68.555.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	200.328.563.089	81.371.031.126
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.388.441.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.671.436.911)***	***14.144.287.544***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	77.998.843.752	34.375.849.323
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(77.998.843.752)	(27.825.849.323)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.094.551.680)	(6.555.269.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(7.094.551.680)***	***(5.269.880)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(25.443.728.474)**	**150.008.535.317**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**77.357.131.157**	**44.713.438.322**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**1.397.904**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**51.913.402.683**	**194.723.371.543**

TPHCM, Ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thanh Thảo	Đoàn Thị Triệu Phước	Nguyễn Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 3 Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông, điện tử, tin học và kinh doanh phần mềm tin học; Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử; Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử; Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế; Xác định tình trạng kỹ thuật thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội
Số 24, tập thể Đài Phát Thanh Mễ Trì, Tổ dân phố số 1, Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Đà Nẵng
38 Phạm Mỹ Duật, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty liên kết:
Công ty Cổ phần KASACO
270A Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 13
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 04

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện

trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

(*) Tiền gửi có kỳ hạn.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	240.933.902	377.395.578
Tiền gửi ngân hàng	6.539.364.285	4.311.646.848
Các khoản tương đương tiền (*)	45.133.104.496	72.668.088.731
Cộng	**51.913.402.683**	**77.357.131.157**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung Tâm Mạng Lưới Mobifone Miền Nam	6.747.365.201	12.299.685.111
Tổng Cty Hạ Tầng Mạng	50.465.546.072	197.391.789.303
Cty Cổ Phần Cokyvina		4.543.372.226
Cty Cổ Phần Vật Tư Bưu Điện		2.527.231.354
Ban QLDAHT1-CN Tổng Cty Hạ Tầng Mạng	284.111.609	6.036.689.552
Mobifone Đồng Tháp	7.830.681.612	3.111.872.727
Cty TNHH Kỹ Nghệ Điện-Điện Tử VT Á Châu	10.468.712	954.532.227
Cty CP Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật	501.362.500	6.753.605.516
Cty TNHH KD và Địa Ốc Lộc Điền	1.284.854.886	1.624.928.333
Viễn thông Gia Lai	314.952.290	
Các khách hàng khác	12.473.353.227	8.135.450.308
Cộng	**79.912.696.109**	**243.379.156.657**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp khác	581.621.455	78.495.192
Cộng	**581.621.455**	**78.495.192**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản phải thu khác	26.998.444.382		22.285.385.820	
Cộng	**26.998.444.382**		**22.285.385.820**	

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.668.457.640	(1.664.145.453)	4.601.265.052	(4.596.118.020)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.532.285.749		4.202.961.159	
Công cụ, dụng cụ	10.175.926			
Hàng hóa	342.758.265	(321.001.313)	342.758.265	(321.001.313)
Cộng	**6.553.677.580**	**(1.985.146.766)**	**9.146.984.476**	**(4.917.119.333)**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**10.872.785.090**	**23.205.063.754**	**7.201.292.143**	**1.605.413.225**	**119.620.170**	**43.004.174.382**
Mua sắm mới		34.723.148				34.723.148
Phân loại lại						
Thanh lý, nhượng bán		(863.271.174)	(560.673.142)			(1.423.944.316)
Số cuối năm	**10.872.785.090**	**22.376.515.728**	**6.640.619.001**	**1.605.413.225**	**119.620.170**	**41.614.953.214**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**10.872.785.090**	**23.195.141.744**	**3.363.994.926**	**1.544.808.655**	**119.620.170**	**39.096.350.585**
Khấu hao trong năm		11.679.744	457.476.977	(13.551.109)		455.605.612
Phân loại lại						
Thanh lý, nhượng bán		(863.271.174)	(560.673.142)			(1.423.944.316)
Số cuối năm	**10.872.785.090**	**22.343.550.314**	**3.260.798.761**	**1.531.257.546**	**119.620.170**	**38.128.011.881**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm		9.922.010	3.837.297.217	60.604.570		3.907.823.797
Số cuối năm		**32.965.414**	**3.379.820.240**	**74.155.679**		**3.486.941.333**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	911.885.959	(886.798.218)	25.087.741
Tăng trong năm	120.980.000	(44.080.297)	76.899.703
Số cuối năm	**1.032.865.959**	**(930.878.515)**	**101.987.444**

9. Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần KASACO:
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0305339252 ngày 8 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An 10.000.000.000 VND. Đến ngày 30/09/2015, Công ty đã góp vốn là 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyên vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa	164.333.344		(31.538.288)	132.795.056
Công cụ, dụng cụ, khác	414.889.159		(89.778.253)	325.110.906
Cộng	**579.222.503**		**(121.316.541)**	**457.905.962**

11. Vay và nợ ngắn hạn

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP Công Nghệ Sức Sống Mới	18.278.924.040	
Hợp Tác Xã Vận Tải 9		6.453.621.116
LOTUS INTERNATIONAL CORPORATION LIMITED		55.077.543.599
Cty TNHH Mai Tú Tài	1.320.510.000	3.661.000.000
Huawei International PTE.Ltd	22.530.532.542	134.923.388.533
Cty CP Kỹ Thuật và TM PITO	1.126.024.504	2.726.024.504
Cty TNHH Orange Plus	5.909.655.240	8.580.800.340
Các nhà cung cấp khác	6.060.055.126	15.215.150.820
Cộng	**55.225.701.452**	**226.637.528.912**

13. Người mua trả tiền trước

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	158.444.377	1.389.764.147	(1.548.208.524)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.039.328.507	893.452.365	(1.039.328.507)	152.063.691
Thuế thu nhập cá nhân	259.051.479	640.027.352	(747.720.990)	407.563.327
Tiền thuê đất, khác		6.951.866.330	(4.475.347.313)	2.476.519.017
Cộng	**1.456.824.363**	**9.875.110.194**	**(7.810.605.334)**	**3.036.146.035**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước theo Nghị Định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Số cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.473.072.652	11.114.262.442
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	*146.507.630*	
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(392.000.000)*	
Thu nhập chịu thuế	5.227.580.282	11.114.262.442
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***1.045.516.056***	***2.222.852.488***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

❖ **Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.**

Công ty Cổ Phần KASATI xin được giải trình về kết qủa kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp quý III năm 2026 biến động giảm so với kết quả kinh doanh quý III năm 2025 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2025: 8.615.773.197 đồng
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2026: 734.157.258 đồng

Giảm: 7.881.615.939 đồng

Lý do giảm: Chủ yếu là do Quý III/2026 doanh thu giảm so với quý III/2025.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 17.577,00 m^2 đất đang sử dụng tại số 270A Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP. Hồ Chí Minh.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Tiền lương và các khoản phụ cấp đến 30/09/2026 phải trả người lao động: 1.405.240.000 đồng

16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo dưỡng, lắp đặt công trình	30.253.777.139	35.931.815.207
Cộng	**30.253.777.139**	**35.931.815.207**

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội		30.744.318
Bảo hiểm Y tế		668.340
Bảo hiểm thất nghiệp		24.952.490
Kinh phí công đoàn	75.389.115	65.499.340
Phải trả chi phí các công trình	6.895.538.200	5.597.270.102
Nhận ký quỹ, ký cược	1.940.145.000	678.473.077
Cộng	**8.911.072.315**	**6.397.607.667**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ phúc lợi	337.845.322	690.134.953		(754.199.000)	273.781.275
Cộng	**337.845.322**	**690.134.953**		**(754.199.000)**	**273.781.275**

19. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành bổ sung	2.996.010	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.992.020	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	*5.992.020*	*2.996.010*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.992.020	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	*5.992.020*	*2.996.010*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được dùng để chi cho các hoạt động xã hội, từ thiện như chi giữ gìn an ninh trật tự, nuôi dạy trẻ khuyết tật, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, người nghèo…

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại:
Ngoại tệ USD:
- Số dư đầu kỳ: 1.871,32USD
- Số dư cuối kỳ: 1.861,36USD

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Tổng doanh thu	212.732.571.902	579.638.849.026
– *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*	171.565.245.958	473.502.465.258
– *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	41.167.325.944	106.136.383.768
Các khoản giảm trừ doanh thu:	141.761.455	563.206.599
– *Giảm giá hàng bán*	*141.761.455*	*563.206.599*
– *Hàng bán bị trả lại*		
Doanh thu thuần	**212.590.810.447**	**579.075.642.427**
Trong đó:		
– *Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm*	171.565.245.958	473.502.465.258
– *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	41.309.087.399	106.699.590.367

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	165.560.462.349	31.483.169.373
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.677.745.773	517.287.088.886
Cộng	**197.238.208.122**	**548.770.258.259**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Lãi tiền gửi, tỷ giá	4.287.677.725	1.388.441.603
Cộng	**4.287.677.725**	**1.388.441.603**

4. Chi phí tài chính

5. Thu nhập khác

6. Chi phí khác

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Các chi phí khác	72.513.274	403.144.196
Cộng	**72.513.274**	**403.144.196**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
Công ty Cổ Phần KASACO	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Cổ đông lớn

2. Thuê hoạt động

Công ty còn phải nộp tiền thuê đất hàng năm cho diện tích 17.577m^2 đất đang sử dụng tại số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh. Đơn giá tiền thuê đất hàng năm được thực hiện theo thông báo của Chi cục thuế quận 10.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, khu vực miền Trung và khu vực miền Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là công trình viễn thông.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Phạm Thị Thanh Thảo	**Đoàn Thị Triệu Phước**	**Nguyễn Long**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**